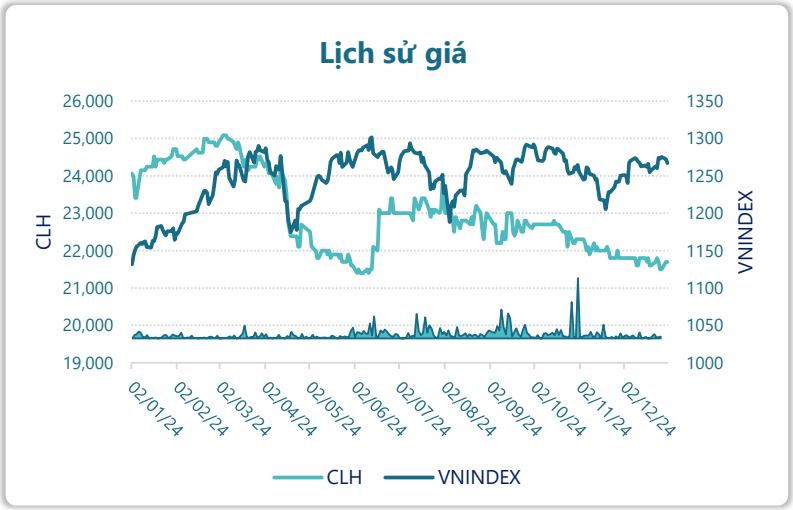
FireAnt

# CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **21,700** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,084 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 21,400 |
| SL cổ phiếu LH | 12,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,495 |
| % sở hữu nước ngoài | 5.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 260 |
| P/E | 6.7 |
| EPS | 3,223 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**226**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 71.0| 45.7%

YoY: ▲ 27.0| 13.5%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**21.2**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 16.2| 321%

YoY: ▲ 3.90| 22.7%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**7.3%**

+/- YoY: ▼ 1.8%

**DT thuần**

*2024*

**661**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 2.00| 0.3%

**LN sau thuế**

*2024*

**38.7**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼8.40| -17.9%

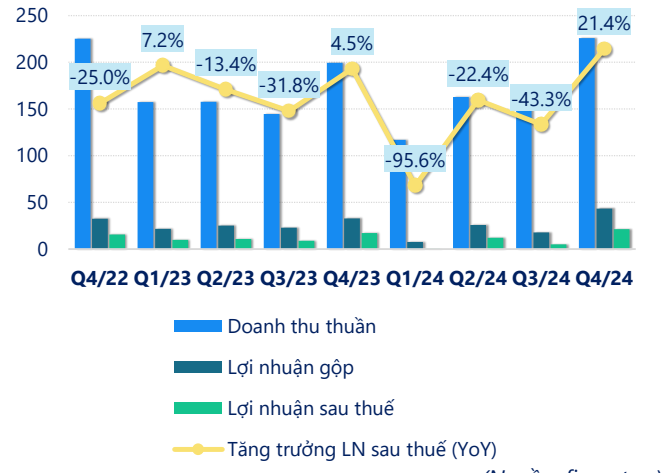
**ROE**

2024

**19.5%**

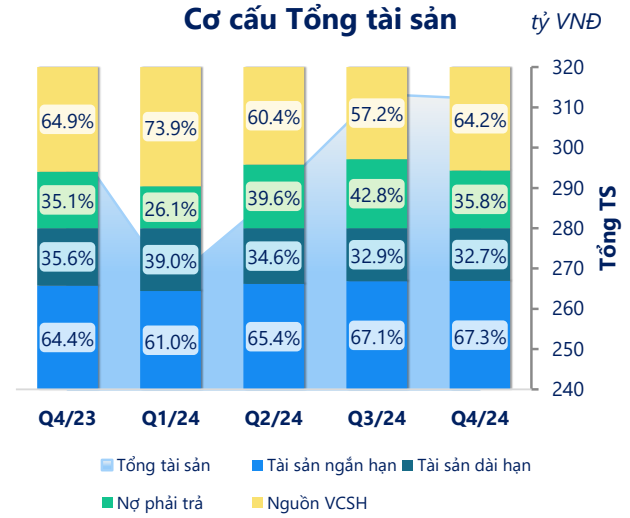
+/- YoY: ▼ 4.1%

## Kết quả kinh doanh



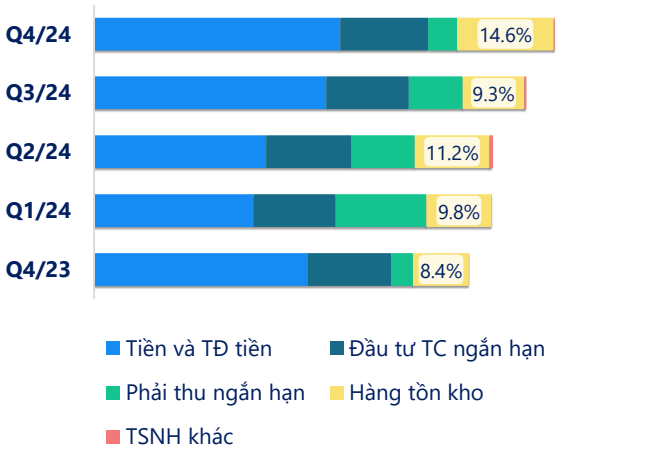

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



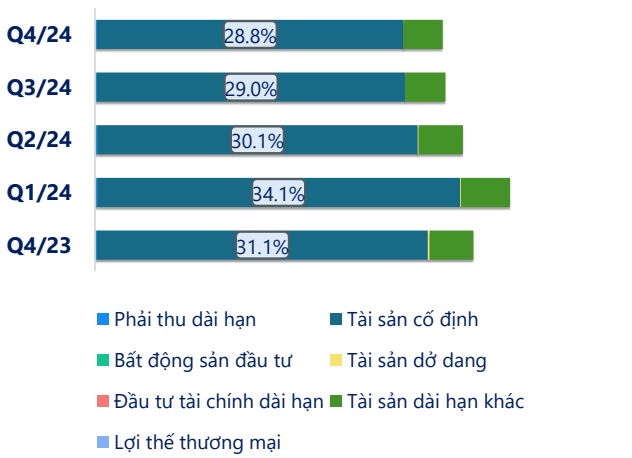

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



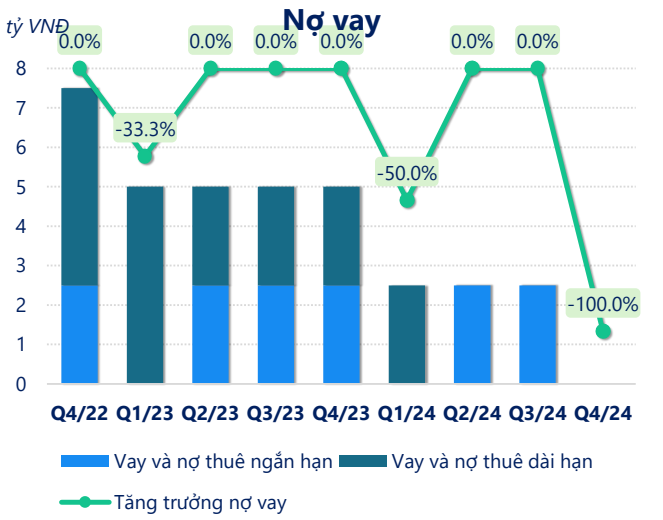

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



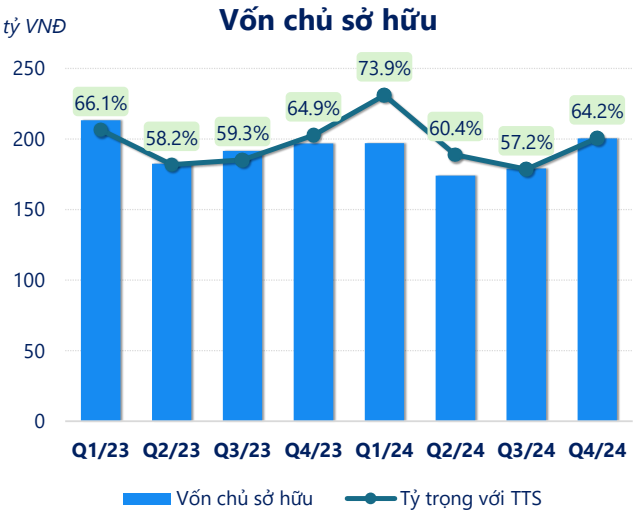

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



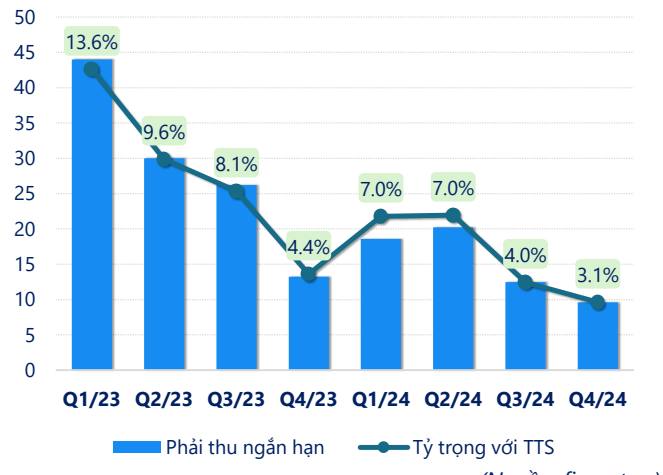

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



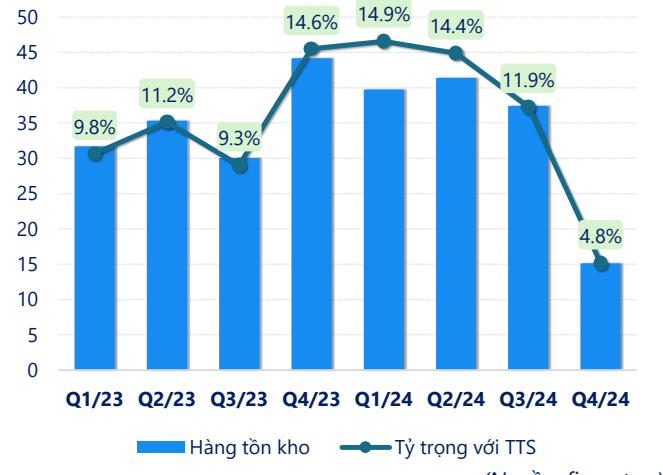

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



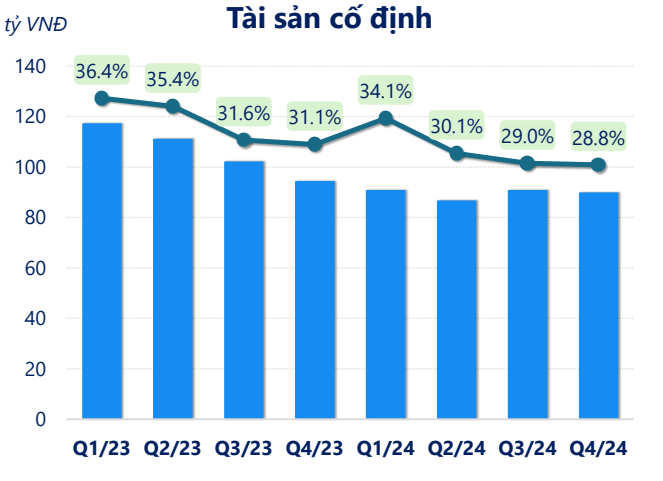

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



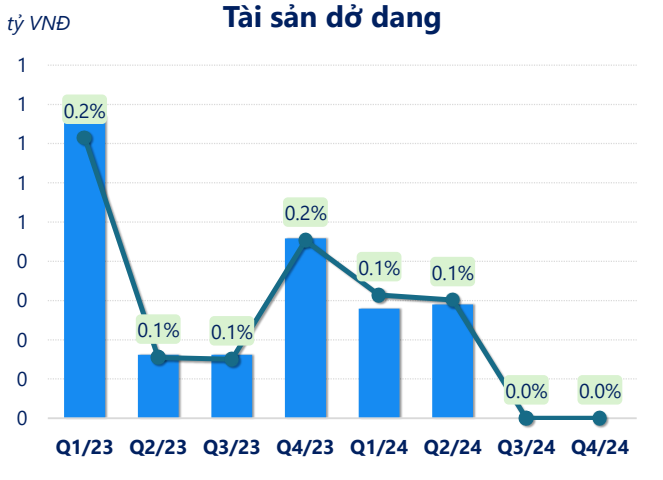

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



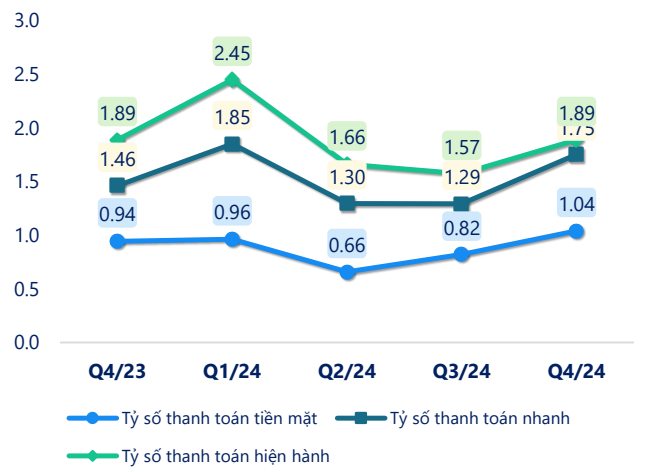

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



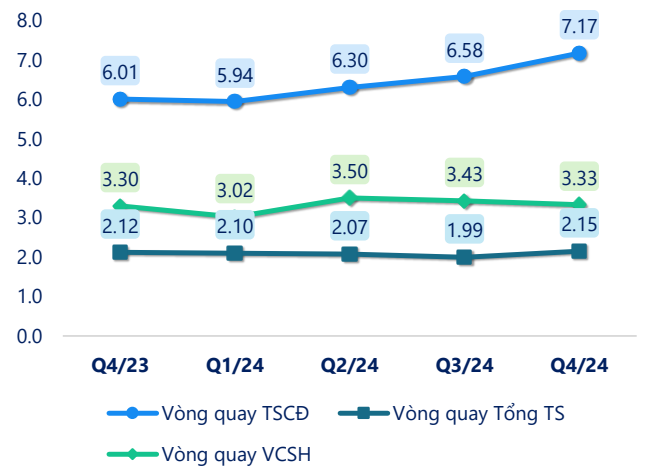

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **303** | **267** | **288** | **313** | **312** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **195** | **163** | **188** | **210** | **210** |
| Tiền và tương đương tiền | 97.6 | 63.9 | 74.7 | 110 | 116 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 40.0 | 40.0 | 50.0 | 50.0 | 69.5 |
| Phải thu ngắn hạn | 13.2 | 18.6 | 20.2 | 12.5 | 9.61 |
| Hàng tồn kho | 44.2 | 39.7 | 41.4 | 37.4 | 15.1 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.38 | 0.36 | 2.10 | 0.72 | 0.08 |
| **Tài sản dài hạn** | **108** | **104** | **99.7** | **103** | **102** |
| Phải thu dài hạn | 0.56 | 0.59 | 0.59 | 0.59 | 0.59 |
| Tài sản cố định | 94.4 | 90.9 | 86.8 | 90.8 | 90.0 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0.46 | 0.28 | 0.29 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 12.5 | 12.3 | 12.0 | 11.8 | 11.5 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **107** | **69.5** | **114** | **134** | **112** |
| **Nợ ngắn hạn** | **104** | **66.4** | **113** | **134** | **111** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2.50 | 0 | 2.50 | 2.50 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 32.8 | 25.2 | 32.4 | 46.8 | 42.6 |
| Nợ dài hạn | 3.06 | 3.09 | 0.59 | 0.59 | 0.59 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2.50 | 2.50 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **197** | **197** | **174** | **179** | **200** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **197** | **197** | **174** | **179** | **200** |
| Vốn điều lệ | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*